Người ký: Phòng Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan: Huyện Cô Tô, Tỉnh Quảng Ninh

UBND HUYỆN CÔ TÔ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 284/QĐ-GD&ĐT

Cô Tô, ngày 16 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2020

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÔ TÔ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-PGD& ĐT ngày 09/01/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 26/TB-TCKHCT ngày 14/4/2021 của Phòng Tài chính KH& CT huyện Cô Tô về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 của ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Cô Tô *(theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông (bà) - Kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cô Tô và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TCKH&CT;
-Như Điều 3(t/h);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. CÔ TÔ - T. QUẢNG NINH

Đỗ Văn Quang

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cô
Chương: 622

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-PGD& ĐT ngày 16/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cô Tô)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
					Mầm non Cô Tô	Mầm non Đồng	Mầm non Thanh	Tiểu học TT Cô Tô	Tiểu học Đồng Tiến	Tiểu học Thanh Lân	THCS thị trấn Cô Tô	THCS Đồng Tiến	THCS Thanh Lân
I	**Quyết toán thu**												
A	**Tổng số thu**	**202**	**202**		**83**	**28**	**14**				**59**	**11**	**7**
1	Số thu phí, lệ phí												
1.1	Lệ phí												
1.2	Phí												
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	202	202		83	28	14				59	11	7
3	Thu sự nghiệp khác												
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**84**	**84**		**54**	**13**					**8**	**6**	**3**
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
11	Chi sự nghiệp												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
12	Chi quản lý hành chính												
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	84	84		54	13					8	6	3
3	Hoạt động sự nghiệp khác												
C	**Số thu nộp NSNN**												
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN												
11	Lệ phí												
12	Phí												
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ												

3	Hoạt động sự nghiệp khác												
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**35 455**	**35 455**		**4 691**	**3 369**	**3 242**	**5 535**	**4 505**	**4 547**	**3 882**	**2 917**	**2 767**
1	Chi quản lý hành chính												
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	Nghiên cứu khoa học												
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở												
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức												
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	35 455	35 455		4 691	3 369	3 242	5 535	4 505	4 547	3 882	2 917	2 767
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35 455	35 455		4 691	3 369	3 242	5 535	4 505	4 547	3 882	2 917	2 767
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	Chi bảo đảm xã hội												
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
6	Chi hoạt động kinh tế												
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,												
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
11	Chi Chương trình mục tiêu												
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia												
112	Chi Chương trình mục tiêu												

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cô Tô

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ- PGD& ĐT ngày 16/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
1	**Lệ phí**			
2	**Phí**			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi sự nghiệp**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	**Chi quản lý hành chính**			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	**Lệ phí**			
2	**Phí**			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3 934**	**3 934**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3 934**	**3 934**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**547**	**547**	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	547	547	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3 134**	**3 134**	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1 510	1 510	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 624	1 624	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**241**	**241**	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	241	241	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			



MISA Mimosa 2022

5	**Chi bảo đảm xã hội**	12	12	

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cô Tô
Chương: 622

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12	12	
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	**Nguồn vốn viện trợ**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			